

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỰA CHỌN TỔ HỢP SỬ-GDKT&PL

STT	STT TT	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	212	9.4	7.6	7.6	Sử-GDKT&PL	
2	209	9.3	7.2	8	Sử-GDKT&PL	
3	99	8.4	8.4	7.6	Sử-GDKT&PL	
4	153	8.2	7.7	7.4	Sử-GDKT&PL	
5	110	8.2	8.6	8	Sử-GDKT&PL	NV2
6	273	8.1	5.8	7.3	Sử-GDKT&PL	
7	47	7.8	7.9	9.6	Sử-GDKT&PL	NV2
8	320	7.8	5.6	6.2	Sử-GDKT&PL	NV2
9	176	7.7	6.8	6.6	Sử-GDKT&PL	
10	395	7.6	6.1	7	Sử-GDKT&PL	NV2
11	171	7.3	6.6	6.5	Sử-GDKT&PL	
12	226	7.1	7.3	6.9	Sử-GDKT&PL	NV2
13	341	7.1	5.6	6.4	Sử-GDKT&PL	NV2
14	177	7	7.5	6.7	Sử-GDKT&PL	
15	220	7	6.8	7.3	Sử-GDKT&PL	
16	133	7	6.7	6.5	Sử-GDKT&PL	NV2
17	210	6.9	5.8	6.4	Sử-GDKT&PL	NV2
18	282	6.9	6.2	7.3	Sử-GDKT&PL	NV2
19	344	6.8	5.5	6.4	Sử-GDKT&PL	NV2
20	90	6.6	6.8	8	Sử-Anh	NV3
21	354	6.5	6.5	6.5	Sử-GDKT&PL	
22	324	6.4	5.3	7.1	Sử-GDKT&PL	
23	250	6.4	6	6.5	Sử-GDKT&PL	NV2
24	307	6.4	5.7	6.1	Sử-GDKT&PL	NV2
25	325	6.3	5.7	5.7	Sử-GDKT&PL	NV2
26	334	6	5.9	6.4	Sử-GDKT&PL	NV3
27	265	5.9	6.3	7.6	Địa-GDKT&PL	NV3
28	336	5.8	5.9	6.8	Sử-GDKT&PL	
29	228	5.8	6.6	6.2	Sử-GDKT&PL	NV2
30	408	5.7	5.7	6.3	Sử-GDKT&PL	NV2
31	326	5.6	5.6	6.7	Sử-GDKT&PL	
32	355	5.6	7	5.7	Sử-GDKT&PL	
33	360	5.6	6.1	5.8	Sử-GDKT&PL	
34	197	5.5	6.5	7.6	Sử-GDKT&PL	
35	292	5.5	5.3	5.4	Sử-GDKT&PL	NV2
36	381	5.4	4.1	5.4	Sử-GDKT&PL	
37	411	5.4	5.8	6.2	Sử-GDKT&PL	NV3
38	421	5.3	6.4	5	Sử-GDKT&PL	
39	327	5	5	5	Sử-GDKT&PL	
40	373	5	6.1	5.8	Sử-GDKT&PL	